

Đánh giá sự tập trung và sức mạnh thị trường của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Phạm Hồng Linh

Học viện Ngân hàng

Ngày nhận: 10/04/2021

Ngày nhận bản sửa: 15/07/2021

Ngày duyệt đăng: 26/07/2021

Tóm tắt: *Cạnh tranh có mối quan hệ tiềm tàng với nhiều yếu tố hành vi của các ngân hàng và là chỉ số quan trọng trong điều hành kinh tế vĩ mô và giám sát ngân hàng. Vì thế, chủ đề đo lường cạnh tranh thu hút sự chú ý của rất nhiều học giả. Để đo lường cạnh tranh trong lĩnh vực ngân hàng, Bài viết đã lược khảo các phương pháp đo lường sức mạnh thị trường, từ đó, lựa chọn ra các phương pháp thích hợp để đo lường và đánh giá sức mạnh thị trường của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Kết quả đo lường cho thấy mức độ tập trung và sức mạnh thị trường của các ngân hàng Việt Nam nhìn chung là thấp, hay nói cách khác là cạnh tranh trên thị trường ngân hàng Việt Nam khá cao. Nghiên cứu cũng cung cấp các gợi ý cho các chủ đề nghiên cứu sâu hơn liên quan đến cạnh tranh và sức mạnh thị trường và có ý nghĩa quan trọng đối với việc giám sát và quản lý hoạt động tại các ngân hàng.*

Từ khóa: *cạnh tranh, ngân hàng, sức mạnh thị trường, tập trung*

Evaluating the concentration and the market power of Vietnamese commercial banks

Abstract: Competition has a potential relationship with many factors of bank behavior and is an important indicator of macroeconomic governance and banking supervision. As a result, the topic of measuring competition attracts the attention of many scholars. The paper reviewed the approaches of measuring market power, from which, selected the appropriate methods to measure and evaluate the market power of Vietnamese commercial banks. The measurement results show that the concentration and market power of Vietnamese banks are generally low, or in other words, that the competition in the Vietnamese banking market is quite high. The study also provides implications for further studies related to competition and market power and significantly contributes to banking management and supervision.

Keywords: competition, banking, market power, concentration.

Pham, Hong Linh

Email: linhhp@hvn.edu.vn

Banking Academy of Vietnam

1. Giới thiệu

Theo khái niệm OECD (1993) đưa ra: “cạnh tranh là một tình huống trong một thị trường mà tại đó các công ty hoặc người bán độc lập cố gắng có được sự hưởng ứng của người mua để đạt được một mục tiêu kinh doanh cụ thể”. Qua quá trình cạnh tranh, các công ty buộc phải trở nên hiệu quả và đưa ra nhiều sản phẩm và dịch vụ với giá thấp hơn, từ đó, làm tăng phúc lợi của nền kinh tế. Nhắc tới cạnh tranh, cụm “cạnh tranh hoàn hảo” hay được đề cập tới như một điều kiện lý tưởng của thị trường trong các quan điểm kinh tế cổ điển. Đối cực của cạnh tranh hoàn hảo là độc quyền. Do không có áp lực cạnh tranh, độc quyền làm cho nền kinh tế không đạt được hiệu quả phân bổ, hiệu quả sản xuất và hiệu quả năng động (Motta, 2004).

Tuy nhiên, cạnh tranh hoàn hảo và độc quyền gần như không tồn tại, các lý thuyết dựa trên nó không cung cấp hướng dẫn đáng tin cậy cho việc hoạch định chính sách, dẫn tới việc các chủ đề nghiên cứu đã chuyển sang tập trung vào sức mạnh thị trường. Theo định nghĩa của OECD (1993): “sức mạnh thị trường đề cập đến khả năng của một công ty (hoặc nhóm các công ty) tăng và duy trì giá trên mức sẽ đạt được trong bối cảnh cạnh tranh”. Khác với độc quyền, sức mạnh thị trường chỉ tất cả các tình huống mà các công ty có khả năng tăng giá cao hơn mức cân bằng trong điều kiện cạnh tranh. Nghĩa là, sức mạnh thị trường có thể phát sinh không chỉ khi có độc quyền mà cả khi không có độc quyền (OECD, 1993). Trong lĩnh vực ngân hàng, biểu hiện điển hình của sức mạnh thị trường là khả năng ngân hàng có thể kiếm được lợi nhuận độc quyền bằng cách đưa ra lãi suất cho vay cao hơn và lãi suất tiền gửi thấp hơn (Berger và cộng sự, 2004; Yeyati và Micco, 2007). Trong khi đó, tập trung đề

cập đến mức độ mà một số ít doanh nghiệp chiếm tỷ lệ lớn trong hoạt động kinh tế (doanh thu, tài sản) (OECD, 1993). Theo quan điểm của kinh tế Tổ chức Ngành (Industrial Organization) của Bain (1951), mức độ tập trung được xem là một chỉ số để đánh giá sức mạnh thị trường.

Cạnh tranh và sức mạnh thị trường có mối liên hệ với nhiều yếu tố trong hoạt động của ngân hàng và cả với môi trường vĩ mô. Những mối quan hệ này có ảnh hưởng đáng kể đến định hướng hoạt động cũng như điều hành chính sách. Do đó, các chủ đề nghiên cứu về cạnh tranh và sức mạnh thị trường thu hút không chỉ các nhà nghiên cứu mà còn cả các ngân hàng và cơ quan quản lý, giám sát. Để giải quyết được các vấn đề này thì thước đo cạnh tranh và sức mạnh thị trường chính xác cần được quan tâm hàng đầu. Mục tiêu của bài viết là tìm kiếm các phương pháp thích hợp để đo lường và đánh giá được sức mạnh thị trường của các ngân hàng Việt Nam. Từ lược khảo và phân tích các ưu khuyết điểm của một số phương pháp phổ biến, bài viết đã lựa chọn phương pháp thích hợp và đánh giá mức độ tập trung và sức mạnh thị trường của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam giai đoạn 2005- 2019. Phương pháp được lựa chọn là kết hợp các thước đo theo cả cách tiếp cận cấu trúc và phi cấu trúc, từ đó, phân tích các kết quả theo bảng và biểu đồ. Dữ liệu nghiên cứu chủ yếu được lấy từ cơ sở dữ liệu của các công ty Việt Nam (FIIN) và dữ liệu toàn ngành do Quỹ tiền tệ quốc tế IMF công bố.

2. Tổng quan nghiên cứu về các phương pháp đo lường sức mạnh thị trường

Các nghiên cứu về sức mạnh thị trường đã thu hút rất nhiều học giả, các phương pháp và cách tiếp cận sức mạnh thị trường cũng rất đa dạng. Nhìn chung, có hai cách tiếp

cạnh chính được xem xét khi xác định và đo lường mức độ cạnh tranh hay sức mạnh thị trường của ngân hàng được đề cập trong các tài liệu là Phương pháp tiếp cận cấu trúc được phát triển dựa trên cơ sở lý thuyết kinh tế Tổ chức Ngành và Phương pháp tiếp cận phi cấu trúc dựa trên tài liệu của Tổ chức Ngành thực nghiệm mới (New Empirical Industrial Organisation- NEIO). Cách tiếp cận cấu trúc cung cấp các thước đo cạnh tranh theo những đặc điểm cấu trúc của thị trường. Cách tiếp cận này là theo quan điểm tổ chức ngành truyền thống dựa trên mô hình Cấu trúc- Hành vi- Kết quả (Structure- Conduct- Performance) (SCP) của Bain (1951). Mô hình SCP dựa trên các giả thuyết rằng cấu trúc ảnh hưởng hành vi; hành vi ảnh hưởng đến kết quả và do đó cấu trúc ảnh hưởng đến kết quả. Nói chung, mô hình SCP lập luận rằng tại các thị trường tập trung, các ngân hàng được hưởng lợi từ áp lực cạnh tranh thấp, cho phép họ thực hiện quyền lực thị trường và từ đó kiếm được lợi nhuận độc quyền bằng cách đưa ra lãi suất tiền gửi thấp hơn và tính lãi suất cho vay cao hơn (Berger và cộng sự, 2004; Yeyati và Micco, 2007). Hơn nữa, mô hình SCP giả định rằng do cấu trúc thị trường có liên quan đến hành vi cạnh tranh và sức mạnh thị trường nên cạnh tranh được đo lường bằng các thước đo cấu trúc thị trường, chủ yếu là các thước đo liên quan đến mức độ tập trung.

Trong khi đó, theo cách tiếp cận phi cấu trúc, các thước đo cạnh tranh nên xuất phát từ việc giải thích hành vi của ngân hàng. Cách tiếp cận này đánh giá sức mạnh thị trường trực tiếp sử dụng dữ liệu cấp công ty (Fungáčová và cộng sự, 2010). Lerner (1934) đã đưa ra một chỉ số (gọi là chỉ số Lerner) để đo lường sức mạnh thị trường dựa trên mức giá cao hơn so với chi phí cận biên của các ngân hàng. Một cách tiếp cận theo NEIO khác là thống kê H (Pan-

zar và Rose, 1987), được tính bằng tổng độ co giãn của tổng doanh thu đối với giá đầu vào. Một thước đo sức mạnh thị trường nữa được Boone (2008) chỉ ra- gọi là chỉ số Boone- là bằng cách tính hệ số co giãn của lợi nhuận đối với mức chi phí, với giá trị của chỉ số cao hơn thể hiện sự cạnh tranh khốc liệt hơn. Tất cả các kỹ thuật trên đã được áp dụng rộng rãi trong nghiên cứu về ngân hàng, trong đó, chỉ số Lerner và Lerner điều chỉnh hiệu quả được sử dụng phổ biến hơn cả.

Mặc dù đôi khi được áp dụng theo hướng bổ sung và thay thế cho nhau, hai cách tiếp cận có sự khác biệt căn bản và đôi khi cung cấp các kết quả trái ngược. Lapteacru (2014) đã chỉ ra bằng mô hình toán học và xác nhận bằng thực nghiệm cách thức như thế nào và trong những điều kiện nào HHI, thống kê H và chỉ số Lerner có thể cung cấp kết quả trái ngược. Sử dụng phương pháp phân tích cận biên, Bolt và Humphrey (2015) đi đến cùng một kết luận rằng các thước đo này không thể được sử dụng thay thế cho nhau. Các thước đo theo cách tiếp cận cấu trúc có lợi thế là không đòi hỏi nhiều dữ liệu và dễ dàng ước tính ở cấp độ ngành hoặc quốc gia. Tuy nhiên, việc đo lường cạnh tranh thông qua các chỉ số tập trung bị hạn chế cả về lý thuyết lẫn thực tiễn. Cách tiếp cận này mang tính chất tĩnh và ngắn hạn, không đưa ra được một lý thuyết xuyên suốt và có xu hướng bỏ qua hành vi cạnh tranh giữa các doanh nghiệp. Mô hình SCP cũng bị chỉ trích về giả định rằng cấu trúc quyết định hiệu suất nhưng nhiều nghiên cứu và quan sát cho thấy bản thân cấu trúc thị trường bị ảnh hưởng bởi hành vi và kết quả. Thứ nhất, cấu trúc ngành có thể bị doanh nghiệp biến đổi vì ích lợi riêng, đặc biệt khi họ dựng lên các hàng rào gia nhập thị trường (ví dụ: thông đồng). Bên cạnh đó, lý thuyết “thị trường tranh chấp”¹ cho rằng một thị

¹ contestable markets - thị trường mà các công ty có thể

trường tập trung vẫn có thể tồn tại cạnh tranh nếu các rào cản gia nhập thị trường thấp (Baumol và cộng sự, 1983). Mặt khác, giả thuyết Hiệu quả- Cấu trúc (Efficiency-Structure) được phát triển bởi Demsetz (1973) và Peltzman (1977) cho thấy cấu trúc của thị trường có thể bị thay đổi do sự khác biệt trong hiệu quả hoạt động, trong đó, các ngân hàng có hiệu quả cao sẽ có khả năng tăng quy mô và mở rộng thị phần, khiến thị trường trở nên tập trung hơn. Các lập luận này cho thấy phương pháp tiếp cận cấu trúc còn nhiều hạn chế, chúng đo thị phần thực tế mà không xét đến hành vi cạnh tranh của các ngân hàng (Claessens, 2009). Nghiên cứu của Claessens và Laeven (2004) đã kết luận rằng, mối liên hệ giữa tập trung và cạnh tranh trong ngành ngân hàng là rất yếu. Claessens (2009) cho rằng mức độ cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng nên được đo lường từ hành vi thực tế của các ngân hàng. Do các khác biệt trong cách tiếp cận và kết quả, một số nghiên cứu gần đây (điển hình là nghiên cứu của Wu và cộng sự, 2019) đã sử dụng biến nghiên cứu theo cả hai cách tiếp cận, trong đó, các thước đo theo cách tiếp cận cấu trúc để chỉ mức độ tập trung ngành trong khi các thước đo theo cách tiếp cận phi cấu trúc để thể hiện mức độ cạnh tranh hay sức mạnh thị trường.

Trong số các phương pháp theo cách tiếp cận phi cấu trúc, chỉ số H-statistics và chỉ số Boone đều có các nhược điểm lớn có thể dẫn đến những hạn chế khi giải thích kết quả. Chỉ số H-statistics là một chỉ số tĩnh, hơn nữa, giả thiết về một thị trường cân bằng là không thực tế do sự gia nhập vào và rút lui khỏi ngành (Claessens và Laeven, 2004). Chỉ số Boone khai thác việc tái phân bổ từ đơn vị không hiệu quả sang đơn vị hiệu quả, là một đặc tính nổi bật của việc tăng cường sức mạnh thị trường. Tuy

tự do gia nhập và rời bỏ

nhiên, hiệu quả đôi khi không thể hiện ở chi phí thấp hơn hay lợi nhuận cao hơn. Ngược lại, chỉ số Lerner được chứng minh có lợi thế hơn so với H-statistic và chỉ số Boone. Theo Maudos và Solís (2011), chỉ số Lerner là một chỉ số đo lường cạnh tranh bắt nguồn từ các vấn đề về tối ưu hóa ngân hàng, và do đó có một cơ sở lý thuyết vững chắc. Ngoài ra, hầu hết các phương pháp tiếp cận đều đo lường cạnh tranh tổng thể cho cả ngành, chỉ số Lerner thuộc số ít phương pháp đo lường cạnh tranh ở cấp từng ngân hàng và theo thời gian, do đó, có thể xác định các mô hình hành vi khác nhau trong cùng một thị trường và/hoặc giữa các năm cũng như có thể nắm bắt sức mạnh thị trường của từng ngân hàng tốt hơn (Berger và cộng sự, 2008). Coccorese (2009) lập luận rằng, chỉ số Lerner phản ánh chính xác sức mạnh thị trường của mỗi ngân hàng bởi vì nó phản ánh những hành vi bắt nguồn từ độc quyền hoặc cạnh tranh độc quyền. Mối quan hệ giữa các biến quan trọng có thể được đánh giá tốt hơn bởi sự nhất quán cao trong việc kết hợp giữa sức mạnh thị trường với khả năng sinh lời của ngân hàng (Ariss, 2010). Chỉ số Lerner cũng có các nhược điểm. Vives (2008) cho rằng chỉ số Lerner không tính đến mức độ thay thế sản phẩm, trong khi De Guevara và cộng sự (2005) nhấn mạnh rằng, khi không tính đến việc chấp nhận rủi ro của các ngân hàng, chỉ số Lerner có thể ước tính quá mức sức mạnh thị trường, bởi vì các ngân hàng dành tương đối nhiều nguồn lực để cấp tín dụng cho các hoạt động có tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Mặc dù vẫn có những nhược điểm, tuy nhiên, với những ưu điểm vượt trội, chỉ số Lerner được rất nhiều học giả sử dụng để đo lường sức mạnh thị trường của các ngân hàng (De Guevara và cộng sự, 2007; Berger và cộng sự, 2008; Ariss, 2010; Beck và cộng sự, 2013).

Tại Việt Nam, chủ đề về cạnh tranh và sức

mạnh thị trường cũng thu hút nhiều nhà nghiên cứu trong những năm gần đây. Phần lớn các nghiên cứu đánh giá mức độ cạnh tranh giữa các ngân hàng Việt Nam trong một giai đoạn (Lương Minh Hà và cộng sự, 2019; Lê Hải Trung, 2014; Phạm Thủy Tú, 2020). Trong khi đó, Nguyễn Minh Sáng và cộng sự (2020) lại đánh giá sức mạnh thị trường trung bình của mẫu nghiên cứu gồm 28 ngân hàng giai đoạn 2008-2017. Về phương pháp đo lường, Lương Minh Hà và cộng sự (2019) và Lê Hải Trung (2014) sử dụng chỉ số HHI và CR_k, Lê Hải Trung (2014) sử dụng thêm thống kê H, trong khi Phạm Thủy Tú (2020) và Nguyễn Minh Sáng và cộng sự (2020) sử dụng chỉ số Lerner.

Các nghiên cứu thường sử dụng một hoặc một số phương pháp nhất định để đại diện cho sức mạnh thị trường trong mô hình nghiên cứu, trong đó, có đề cập một cách sơ lược về lý do lựa chọn thước đo. Tuy nhiên, rất hiếm nghiên cứu tập trung và đánh giá được đầy đủ và toàn diện các ưu nhược điểm của từng cách tiếp cận và từng phương pháp đo lường sức mạnh thị trường. Trong các bài viết về Việt Nam, không bài viết nào kết hợp đánh giá sức mạnh thị trường của các ngân hàng và của cả khu vực ngân hàng theo cả hai cách tiếp cận trong một giai đoạn đủ dài để có thể so sánh kết quả nghiên cứu và rút ra được kết luận.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Biến số sử dụng

3.1.1. Thước đo đánh giá mức độ tập trung ngành

Thước đo đánh giá mức độ tập trung ngành là các chỉ số đo cạnh tranh theo cách tiếp cận cấu trúc, gồm tỷ lệ tập trung và chỉ số Herfindahl Hirschman.

a. *Tỷ lệ tập trung (Concentration Ratio-CR_k)*: Là Tỷ lệ phần trăm thị phần mà một số (k) ngân hàng lớn nhất chiếm so với tổng thị phần của cả hệ thống ngân hàng. Công thức tính CR_k trong năm t có dạng như sau:

$$CR_{kt} = \sum_{i=1}^k S_{it}$$

Trong đó, k là số ngân hàng được chọn để ước tính chỉ số tập trung thị trường và S_{it} là thị phần (tính theo tỷ lệ phần trăm của tổng tài sản, cho vay hoặc tiền gửi) của các ngân hàng đó trong năm t. Tỷ lệ CR_k có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1. CR_k càng thấp biểu thị thị trường càng ít tập trung hay mức độ cạnh tranh trên thị trường cao và ngược lại. CR_k cho biết mức độ chi phối một ngành bởi một số ít các ngân hàng lớn. Tuy nhiên, chỉ số này chỉ nhấn mạnh vào vai trò của các ngân hàng lớn nhất mà bỏ qua các ngân hàng nhỏ còn lại. Ngoài ra, không có quy tắc nào rõ ràng cho việc xác định giá trị của k mà thường được quyết định tùy ý dựa trên thực tế mẫu quan sát. Hơn nữa, nó cũng bỏ qua ảnh hưởng của sức cạnh tranh của các ngân hàng nhỏ đối với các quyết định của các ngân hàng lớn (Bikker và Haaf, 2002; Alegria và Schaeck, 2008).

b. *Chỉ số Herfindahl-Hirschman (HHI)*: Chỉ số HHI được sử dụng rộng rãi nhất để đánh giá mức độ tập trung của một ngành. Chỉ số này đánh giá mức độ tập trung thị trường trong một ngành để xác định xem ngành đó là tập trung hay độc quyền. Chỉ số HHI được tính bằng cách cộng tổng bình phương thị phần của mỗi ngân hàng cạnh tranh trong ngành, được biểu diễn như sau:

$$HHI = \sum_{i=1}^N S_{it}^2, V_i = 1, \dots, N \quad (2)$$

Trong đó N là tổng số ngân hàng trên thị trường, S_{it} là thị phần của từng ngân

hàng. Chỉ số HHI nằm trong khoảng từ $1/N$ (đối với thị trường mà tại đó các ngân hàng có thị phần bằng nhau) và 1 (cho các thị trường độc quyền chỉ có một ngân hàng hoạt động). HHI cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của các ngân hàng có quy mô lớn vì tỷ trọng theo thị phần của các ngân hàng này sẽ có tác động đến HHI lớn hơn so với các ngân hàng nhỏ. Theo hướng dẫn sàng lọc ở Hoa Kỳ (Maghyereh, 2018), một ngành được coi là thị trường cạnh tranh nếu $HHI < 0,01$, $0,01 \leq HHI \leq 0,1$ là thị trường không tập trung, $0,1 < HHI \leq 0,18$ là thị trường có mức độ tập trung vừa phải, trong khi $HHI > 0,18$ đến từ các thị trường tập trung cao độ. Lợi thế chính của việc sử dụng HHI là cách tính toán đơn giản và dễ hiểu. Bất lợi chủ yếu của HHI là việc khó xác định được thị trường một cách hợp lý.

3.1.2. Thước đo đánh giá sức mạnh thị trường

Bài viết sử dụng hai thước đo sức mạnh thị trường là chỉ số Lerner và chỉ số Lerner điều chỉnh hiệu quả.

a. Chỉ số Lerner: Chỉ số Lerner xác định mức độ mà giá cả một công ty điều chỉnh trong một phân kỳ thị trường so với mức giá trong trường hợp cạnh tranh hoàn hảo, được tính dựa trên “tỷ lệ phân kỳ của giá so với chi phí cận biên” (Lerner, 1934, tr.169), theo công thức sau:

$$Lerner_{it} = (P_{it} - MC_{it}) \div P_{it}$$

Trong đó, MC_{it} là chi phí cận biên dài hạn và P_{it} là giá đầu ra (được tính bằng tổng doanh thu/tổng tài sản) của ngân hàng i vào năm t . Để tính được MC_{it} , trước hết cần phải xây dựng một hàm tổng chi phí phụ thuộc vào sản lượng đầu ra và một số loại chi phí đầu vào. Trong lĩnh vực ngân hàng, các nghiên cứu sử dụng chỉ số Lerner thường đưa vào ba loại chi phí: chi phí hoạt động, chi phí cho nhân viên, chi phí vốn (Berger và cộng sự, 2008; Beck và cộng

sự, 2013). Từ đó, hàm tổng chi phí được xác định như sau:

$$\begin{aligned} \ln TC_{it} = & \alpha_0 + \alpha_O \ln TA_{it} + \sum_{h=1}^3 \alpha_h \ln W_{hit} + \frac{1}{2} \\ & \alpha_{QQ} (\ln TA_{it})^2 + \frac{1}{2} \sum_{h=1}^3 \sum_{k=1}^3 \alpha_{hk} \ln W_{hit} \ln W_{kit} + \\ & \sum_{h=1}^3 \alpha_{Qh} \ln TA_{it} \ln W_{hit} + \alpha_T T + \frac{1}{2} \alpha_{TT} T^2 + \sum_{h=1}^3 \\ & \alpha_{Th} T \ln W_{hit} + \alpha_{TQ} T \ln TA_{it} + \varepsilon_{it} \quad (4) \end{aligned}$$

Trong đó, i và t đại diện cho ngân hàng i tại thời điểm t , TC là tổng chi phí, TA là tổng tài sản, W_{hit} (gồm W_{lit} , W_{2it} và W_{3it}) lần lượt là Chi phí lao động được tính bởi tỷ số Chi phí cho nhân viên trên tổng tài sản, Chi phí hoạt động được tính bởi Chi phí hoạt động khác trên Tổng tài sản và Chi phí vốn được tính bởi tỷ lệ Chi phí từ lãi huy động trên Tổng số vốn huy động (gồm tiền gửi và phát hành Giấy tờ có giá), trong khi T là xu hướng thời gian cho phép tính đến sự thay đổi công nghệ theo thời gian (Altunbaş và cộng sự, 2001; Brissimis và cộng sự, 2010). Trong hàm loga tự nhiên, điều kiện không cân xứng cần được đưa vào là $\alpha_{hk} = \alpha_{kh}$. Ngoài ra, đồng nhất tuyến tính trong giá đầu vào đòi hỏi rằng $\sum_{h=1}^3 \alpha_h = 1$, $\sum_{k=1}^3 \alpha_{hk} = 0$, và $\sum_{h=1}^3 \alpha_{Qh} = 0$ và $\sum_{h=1}^3 \alpha_{Th} = 0$. Để áp đặt các điều kiện trên, chúng ta có thể chia tổng chi phí và giá của tất cả các yếu tố đầu vào cho một trong các yếu tố giá, ví dụ, W_{3it} . Kết quả là, hàm chi phí (4) trở thành:

$$\begin{aligned} \ln(TC_{it}/W_{3it}) = & \alpha_0 + \alpha_O \ln TA_{it} + \sum_{h=1}^2 \alpha_h \ln(W_{hit}/ \\ & W_{3it}) + \frac{1}{2} \alpha_{QQ} (\ln TA_{it})^2 + \frac{1}{2} \sum_{h=1}^2 \sum_{k=1}^2 \alpha_{hk} \ln(W_{hit}/ \\ & W_{3it}) \ln(W_{kit}/W_{3it}) + \sum_{h=1}^2 \alpha_{Qh} \ln TA_{it} \ln(W_{hit}/ \\ & W_{3it}) + \alpha_T T + \frac{1}{2} \alpha_{TT} T^2 + \sum_{h=1}^2 \alpha_{Th} T \ln(W_{hit}/ \\ & W_{3it}) + \alpha_{TQ} T \ln TA_{it} + \varepsilon_{it} \quad (5) \end{aligned}$$

Từ đó, xác định được chi phí biên:

$$MC_{it} = \partial TC_{it} / \partial TA_{it} = (TC_{it} / TA_{it}) * (\alpha_Q + \alpha_{QQ} \ln TA_{it} + \sum_{h=1}^H \alpha_{Qh} \ln(W_{hit}/W_{3it}) + \alpha_{TQ} T)$$

Giá trị của chỉ số Lerner nằm trong khoảng từ 0 đến 1. Chỉ số Lerner sẽ giảm khi cạnh tranh tăng lên và bằng 0 trong điều kiện cạnh tranh hoàn hảo (không có sức mạnh thị trường). Ngược lại, chỉ số này tăng khi chênh lệch giữa giá và chi phí cận biên của ngân hàng cao hơn, ngụ ý sức mạnh thị trường của ngân hàng lớn hơn, lên đến giới hạn theo lý thuyết là 1 thì thị trường trở thành độc quyền hoàn toàn, hay ngân hàng có sức mạnh thị trường tuyệt đối.

b. Chỉ số Lerner điều chỉnh hiệu quả: De Guevara và cộng sự (2005) cho rằng việc sử dụng chỉ số Lerner để đo lường sức mạnh thị trường còn mang tính máy móc và cần phải xem xét một số vấn đề trong phương pháp ước lượng khi đánh giá ý nghĩa của nó. Humphrey và Pulley (1997) chỉ ra rằng cách tiếp cận thông thường để tính toán chỉ số Lerner với cả hai giả định về hiệu quả lợi nhuận và hiệu quả chi phí là không thực tế. Từ đó, họ đề xuất một mô hình thay thế, được gọi là chỉ số Lerner được điều chỉnh hiệu quả. Để đo lường, tổng lợi nhuận trước thuế (π_i) được sử dụng làm biến phụ thuộc thay cho tổng chi phí trong phương trình (5) để lấy giá trị dự báo. Công thức tính chỉ số Lerner hiệu chỉnh được đề xuất bởi Koetter và cộng sự (2012) có dạng như sau: $Adjusted\ Lerner_{it} = (\pi_{it} + TC_{it} - MC_{it} \times TA_{it}) / (\pi_{it} + TC_{it})$

Trong đó π_{it} là lợi nhuận trước thuế dự báo (từ mô hình ước lượng) của ngân hàng i năm t . Koetter và cộng sự (2012) lý giải rằng chỉ số Lerner thường không phản ánh mức độ thực sự của sức mạnh thị trường, vì nó chỉ xem xét khía cạnh chi phí của một công ty trong khi chỉ số Lerner điều chỉnh xem xét cả hiệu quả lợi nhuận và hiệu quả

chi phí của ngân hàng. Giá trị của chỉ số Lerner điều chỉnh cũng thường nằm trong khoảng từ 0 đến 1, với các giá trị lớn hơn tương ứng với sức mạnh thị trường lớn hơn và do đó ít cạnh tranh hơn và ngược lại.

3.2. Nguồn dữ liệu và mẫu nghiên cứu

Dữ liệu chính được sử dụng trong bài viết được thu thập từ cơ sở dữ liệu của các công ty Việt Nam (FIIN- qua công ty chứng khoán Thăng Long). Dữ liệu chủ yếu là ở cấp độ từng NHTM giai đoạn 2005-2019 phụ thuộc vào sự sẵn có của dữ liệu. Kết quả thu được mẫu nghiên cứu gồm 31 ngân hàng đã được thống kê trong Bảng 1. Tuy số lượng không nhiều nhưng đây đều là những ngân hàng lớn nhất, ước tính chiếm 90-95% thị trường cho vay, 88-90% thị trường tiền gửi và 84-87% thị trường tổng tài sản. Ngoài ra, tác giả còn thu thập dữ liệu tổng về thị trường từ trang Web của IMF.

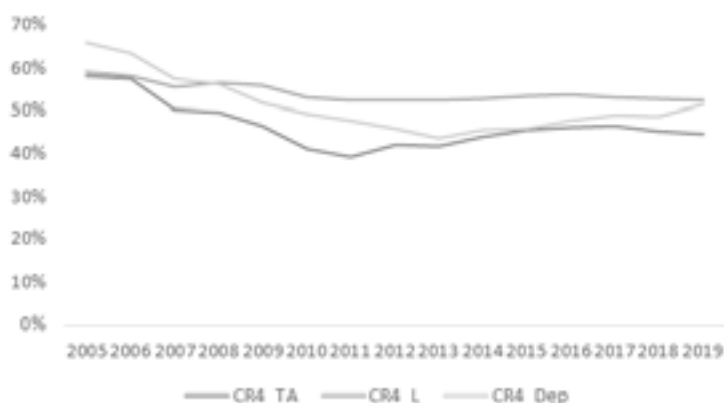
3.3. Phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu

Từ dữ liệu thu thập được, tác giả thực hiện sắp xếp dữ liệu, tính toán các chỉ số và vẽ biểu đồ (bằng phần mềm Excel). Cụ thể, các chỉ số chỉ mức độ tập trung thị trường được tính bằng phần mềm Excel, trong khi hai chỉ số Lerner và Lerner điều chỉnh được ước lượng (mô hình hồi quy) và tính toán bằng phần mềm Stata 15. Kết quả nghiên cứu được rút ra qua phân tích bảng và biểu đồ.

4. Kết quả đo lường mức độ tập trung ngành và sức mạnh thị trường của các ngân hàng thương mại Việt Nam

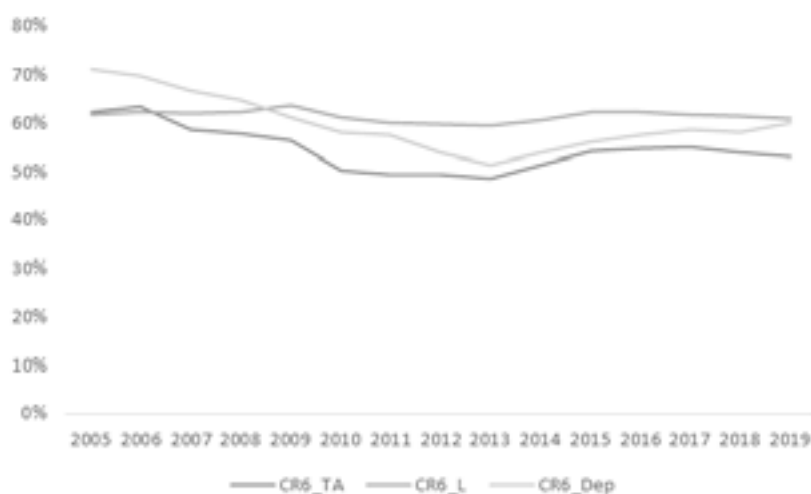
4.1. Đo lường mức độ tập trung ngành của khu vực ngân hàng thương mại Việt Nam

Hình 1 và Hình 2 trình bày tỷ lệ tập trung



Nguồn: Tác giả tự tính bằng excel

Hình 1. Tỷ lệ tập trung/Thị phần của 4 ngân hàng lớn nhất

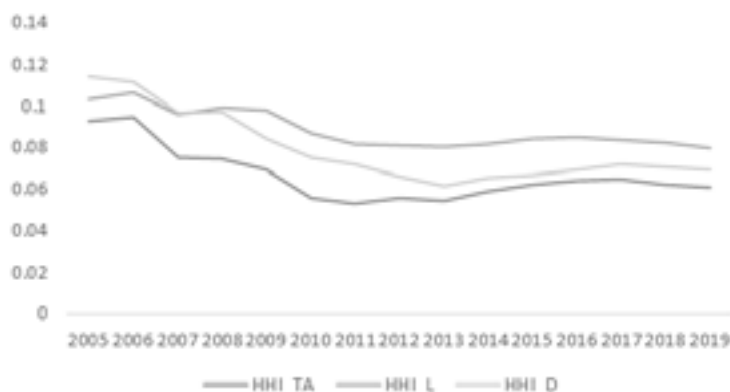


Nguồn: Tác giả tự tính bằng excel

Hình 2. Tỷ lệ tập trung/Thị phần của 6 ngân hàng lớn nhất

CR_4 và CR_6 của khu vực ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2005 - 2019. Tỷ lệ CR_4 là thị phần của 4 NHTM Nhà nước và Nhà nước chiếm cổ phần chi phối gồm Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, NHTMCP Công thương Việt Nam và NHTMCP Ngoại thương Việt Nam trong khi CR_6 là thị phần của 4 NHTM Nhà nước trên với 2 NHTMCP lớn nhất mỗi năm trong giai đoạn nghiên cứu. Nhìn chung trong cả ba chỉ số thì mức độ tập trung thị trường tài sản là thấp nhất xét trên cả 2 chỉ số CR_4 và CR_6 trong suốt giai đoạn 2005-

2019. Mức độ tập trung thị trường cho vay và tiền gửi có sự thay đổi về vị trí trong giai đoạn nghiên cứu. Trong khoảng hai năm đầu, mức độ tập trung thị trường cho vay và thị trường tài sản rất sát nhau thậm chí chỉ số CR_6 còn chỉ rõ mức độ tập trung thị trường cho vay hai năm đầu còn thấp hơn thị trường tài sản (Hình 2). Sau khoảng thời gian đó, mức độ tập trung thị trường tài sản và tiền gửi đã giảm mạnh trong khi mức độ tập trung thị trường cho vay thay đổi không đáng kể. Kết quả là đường chỉ số tập trung thị trường cho vay đã lần lượt vượt đường chỉ số tập trung thị trường tài sản và sau



Nguồn: Tác giả tự tính bằng excel

Hình 3. Chỉ số HHI của hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2005 - 2019

đó là thị trường tiền gửi. Từ năm 2009, thị trường cho vay tập trung nhất với cả 2 chỉ số CR_4 và CR_6 .

Cụ thể, thị phần cho vay của các ngân hàng lớn chỉ giảm nhẹ từ lần lượt là 60% và 63% cho cả hai chỉ số vào năm 2005 xuống còn lần lượt là 53% và 61% vào năm 2019. Thị phần tiền gửi của các ngân hàng này từ mức cao nhất trong hai năm đầu giai đoạn nghiên cứu với CR_4 và CR_6 lần lượt là 70% và 73% đã giảm một mạch xuống mức thấp nhất vào năm 2013 với hai chỉ số lần lượt là 44% và 51%. Sau đó, thị phần của nhóm các ngân hàng lớn đã tăng trở lại tiến gần mức chỉ số cho thị phần cho vay với hai chỉ số lần lượt là 52% và 60% vào năm 2019. Thị phần tài sản của các ngân hàng lớn đã giảm từ khoảng 61% xuống mức thấp nhất là gần 40% vào năm 2011 với chỉ số CR_4 và từ 65% xuống đáy 48% vào năm 2013 với chỉ số CR_6 . Sau đó, mức độ tập trung tài sản của các ngân hàng lớn đều có xu hướng tăng lại và ổn định trong khoảng 5 năm gần đây với hai chỉ số khoảng 45% và 54% vào cuối năm 2019.

Hình dáng của các chỉ số HHI khá giống với hình dáng của chỉ số CR_4 với CR_6 với mức độ tập trung của thị trường cho vay vẫn là lớn nhất, theo sau là thị trường tiền

gửi và mức độ tập trung thị trường tài sản vẫn là thấp nhất. Chỉ số tập trung thị trường cho vay nhìn chung cũng ít dao động nhất, trong cả giai đoạn, chỉ số HHI_L chỉ giảm từ khoảng 0,11 xuống còn 0,08. Tương tự, thị trường tiền gửi từng là thị trường có mức độ tập trung cao nhất trong hai năm 2005 và 2006, sau đó, chỉ số HHI thị trường tiền gửi cũng đã giảm mạnh xuống mức thấp nhất là 0,061 vào năm 2013 rồi tăng trở lại và đạt 0,072 vào cuối năm 2019. Thị trường tài sản tiếp tục là thị trường có mức tập trung thấp nhất, HHI từ khoảng 0,1 cũng giảm xuống mức thấp nhất vào năm 2011 (khoảng 0,053). Chỉ số HHI thị trường tài sản có một giai đoạn khá ổn định từ 2010 -2013 với mức biến động dao động chỉ xung quanh 0,053 - 0,056. Giai đoạn 2014 - 2017, xu hướng tăng của HHI đối với thị trường tài sản là khá rõ nét lên mức 0,065 vào 2017, sau đó, chỉ số này lại giảm và cuối năm 2019 đang ở mức khoảng 0,061.

4.2. Đo lường sức mạnh thị trường của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Bảng 1 trình bày kết quả tính toán sức mạnh thị trường bình quân của từng ngân hàng trong mẫu nghiên cứu giai đoạn 2005-2019

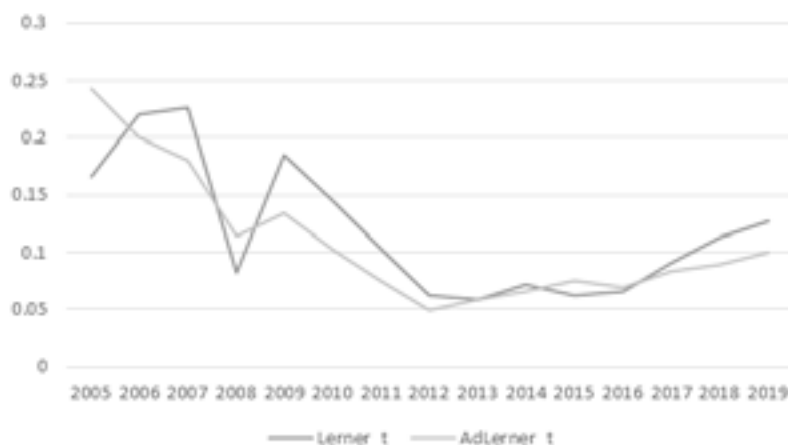
**Bảng 1. Sức mạnh thị trường trung bình của các ngân hàng Việt Nam
giai đoạn 2005 - 2019**

TT	Ngân hàng	Lerner	TT	Ngân hàng	Adjusted Lerner
1	VCB	0,2527	1	MBB	0,2532
2	MBB	0,2494	2	VCB	0,2523
3	TCB	0,2283	3	TCB	0,2099
4	ACB	0,1620	4	TPB	0,1648
5	TPB	0,1616	5	OCB	0,1566
6	CTG	0,1487	6	ACB	0,1533
7	VPB	0,1470	7	CTG	0,1471
8	OCB	0,1448	8	VPB	0,1469
9	STB	0,1448	9	BID	0,1392
10	BID	0,1338	10	SGB	0,1159
11	EIB	0,1274	11	HDB	0,1154
12	VIB	0,1208	12	LPB	0,1146
13	HDB	0,1203	13	STB	0,1130
14	LPB	0,1150	14	VIB	0,1088
15	EAB	0,1129	15	SHB	0,1022
16	SHB	0,1098	16	EIB	0,0965
17	SGB	0,1050	17	EAB	0,0935
18	ABB	0,1036	18	KLB	0,0860
19	KLB	0,0942	19	AGRB	0,0829
20	AGRB	0,0858	20	ABB	0,0793
21	BVB	0,0834	21	DCB	0,0613
22	DCB	0,0729	22	BVB	0,0505
23	MSB	0,0671	23	VAB	0,0501
24	PGB	0,0549	24	NAB	0,0436
25	NAB	0,0511	25	MSB	0,0426
26	VAB	0,0464	26	PGB	0,0391
27	SEAB	0,0382	27	BAOVIET	0,0277
28	NVB	0,0323	28	BAB	0,0241
29	BAB	0,0274	29	SEAB	0,0215
30	BAO VIET	0,0256	30	SCB	-0,004
31	SCB	0,0197	31	NVB	-0,013

Nguồn: Tác giả tự ước lượng bằng phần mềm Stata 15

sắp xếp theo sức mạnh thị trường giảm dần.
Có một số khác biệt trong giá trị giữa hai

chỉ số hay vị trí xếp hạng của từng ngân
hàng chiếu theo hai chỉ số Lerner và Lerner



Nguồn: Tác giả tự ước lượng bằng phần mềm Stata 15

Hình 4. Sức mạnh thị trường trung bình của các ngân hàng Việt Nam theo thời gian

điều chỉnh, tuy nhiên, các khác biệt này không lớn lắm và không làm thay đổi đáng kể vị thế sức mạnh thị trường của các ngân hàng theo từng nhóm.

Trong top đầu, ba ngân hàng có sức mạnh thị trường bình quân trong giai đoạn nghiên cứu dẫn đầu theo cả hai chỉ số là NHTMCP Ngoại thương Việt Nam, NHTMCP Quân đội, NHTMCP Kỹ thương Việt Nam. Chỉ số sức mạnh thị trường của ba ngân hàng này có khoảng cách đáng kể so với nhóm phía sau. Khoảng cách này cho thấy vị trí dẫn đầu về sức mạnh thị trường của ba ngân hàng này khá ổn định. Nhóm có sức mạnh thị trường bình quân trong giai đoạn nghiên cứu cao tiếp theo có thể kể đến gồm NHTMCP Á Châu, NHTMCP Tiên Phong, NHTMCP Công thương Việt Nam, NHTMCP Việt Nam Thịnh vượng và NHTMCP Phương Đông. Ngược lại, năm ngân hàng trong top cuối theo cả hai chỉ số là NHTMCP Sài Gòn, NHTMCP Bảo Việt, NHTMCP Bắc Á, NHTMCP Quốc dân và NHTMCP Đông Nam Á.

Hình 4 biểu diễn sức mạnh thị trường của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2005- 2019 theo cả hai chỉ số Lerner và Lerner điều chỉnh. Chỉ số Lerner biến

động rất mạnh giai đoạn 2005- 2012 với giá trị sức mạnh thị trường bình quân tăng từ khoảng 0,17 lên mức cao nhất là gần 0,23 vào năm 2007, tụt hẳn xuống mức 0,08 ngay năm sau rồi lại tăng lại lên khoảng 0,18. Từ 2009- 2013, sức mạnh thị trường của các ngân hàng Việt Nam đã liên tục giảm với chỉ số Lerner chạm xuống đáy thấp nhất là 0,059 vào năm 2013. Giai đoạn từ 2012- 2016, chỉ số Lerner khá ổn định, dao động xung quanh mức từ 0,06- 0,07. Từ sau 2016, sức mạnh thị trường của các ngân hàng Việt Nam có xu hướng tăng mạnh hơn, đến cuối năm 2019 dừng ở mức xấp xỉ 0,13. Chỉ số Lerner điều chỉnh biến động ít hơn so với chỉ số Lerner trong giai đoạn nghiên cứu. Giai đoạn trước năm 2012, chênh lệch giữa Lerner và Lerner điều chỉnh là khá lớn. Cụ thể, từ 2005- 2007, nếu chiếu theo chỉ số điều chỉnh thì sức mạnh thị trường của ngân hàng Việt Nam không những không tăng mà đã tụt mạnh từ 0,24 xuống còn khoảng 0,18. Giai đoạn 2007- 2012, sự biến thiên của chỉ số Lerner điều chỉnh có kiểu hình giống với sự biến thiên của chỉ số Lerner nhưng với biên độ nhỏ hơn nhiều. Cụ thể, chỉ số Lerner điều chỉnh tụt mạnh xuống đáy đầu tiên ở mức 0,11 vào năm 2008 và tăng nhẹ lên 0,13

ngay năm sau rồi tụt một mạch xuống đáy sâu nhất ở mức khoảng 0,05 vào năm 2012. Giai đoạn 2012- 2016, chỉ số Lerner điều chỉnh chỉ tăng nhẹ và hai đường chỉ số có xu hướng gần nhau hơn trong giai đoạn này. Sau đó, hai đường chỉ số lại bắt đầu tách ra với đường chỉ số Lerner điều chỉnh có xu hướng thấp hơn. Đến cuối 2019, chỉ số Lerner điều chỉnh đang dừng ở mức 0,10.

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Thứ nhất, mặc dù các chỉ số đo lường có cách tiếp cận hoàn toàn khác nhau, kết quả đo lường lại khá thống nhất. Cụ thể, thước đo đều chỉ ra mức độ cạnh tranh trên thị trường ngân hàng Việt Nam đã tăng mạnh giai đoạn 2005- 2011 và giảm nhẹ từ sau giai đoạn 2012- 2013. Kết quả này phù hợp với diễn biến thị trường ngân hàng Việt Nam với số lượng ngân hàng tăng liên tục giai đoạn trước 2012 và giảm nhẹ ở giai đoạn sau dưới ảnh hưởng của các làn sóng mua bán sáp nhập ngân hàng yếu kém, cũng như việc thực hiện các đề án tái cơ cấu ngành ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mặc dù tồn tại nhiều hạn chế, lý thuyết Cấu trúc- Hành vi- Kết quả vẫn có khả năng giải thích khá tốt mức độ cạnh tranh của thị trường. Đó là lý do vì sao các thước đo tập trung dựa trên lý thuyết này vẫn là những thước đo phổ biến, cung cấp một đánh giá nhanh khi bắt đầu nghiên cứu thị trường ngân hàng của một quốc gia.

Thứ hai, nhìn chung mức độ cạnh tranh trên thị trường ngân hàng Việt Nam khá cao. Với mức HHI thường xuyên dưới 0,1 (trừ hai năm 2005 và 2006), thị trường ngân hàng Việt Nam được coi là không tập trung xét theo tiêu chuẩn đánh giá mức độ cạnh tranh của Hoa Kỳ (Maghyreh, 2018). Sức mạnh thị trường trung bình của ngân hàng Việt Nam chiếu theo cách tiếp cận phi hệ thống cũng không cao với mức Lerner và

Lerner điều chỉnh bình quân hiện tại chưa đến 0,2 và trong toàn giai đoạn nghiên cứu cũng không vượt quá 0,3. Kết quả này cũng tương tự kết quả tính toán của Wu và cộng sự (2019) với chỉ số Lerner điều chỉnh của Việt Nam thuộc loại thấp so với một số nước khu vực châu Á trong mẫu nghiên cứu.

Thứ ba, mặc dù các kết quả xét về mặt tổng thể trong việc đánh giá mức độ cạnh tranh là thống nhất, tuy nhiên, vẫn có một số khác biệt. Cách tiếp cận cấu trúc nhìn chung đều dựa trên giả định rằng thị phần sẽ đóng góp lớn vào sức mạnh thị trường của ngân hàng. Nghĩa là, các ngân hàng lớn nhất nên chiếm những vị trí hàng đầu. Nhưng kết quả đo lường bằng các chỉ số Lerner và Lerner điều chỉnh lại phủ nhận giả định này. Ngân hàng có sức mạnh thị trường dẫn đầu không phải là Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam mà là NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (theo chỉ số Lerner) và NHTMCP Quân đội (theo chỉ số Lerner điều chỉnh). Trong khi đó, Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam chỉ đứng khiêm tốn ở nửa sau bảng xếp hạng xét trên cả hai chỉ số, hai ngân hàng lớn tiếp theo là NHTMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam và NHTMCP Công thương Việt Nam mặc dù có vị trí cao hơn nhưng vẫn thấp hơn đáng kể so với kỳ vọng dựa trên thị phần. Một số ngân hàng quy mô không quá lớn nhưng lại có những vị trí rất cao, vượt xa kỳ vọng như NHTMCP Phương Đông (OCB) và NHTMCP Tiên Phong (TPB). Kết quả này phù hợp với kết luận của Bolt và Humphrey (2015) rằng thước đo sức mạnh thị trường theo hai cách tiếp cận không thể thay thế cho nhau.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã tóm tắt và luận giải những ưu nhược điểm của các phương pháp phổ

biến dùng để đo lường mức độ tập trung và sức mạnh thị trường của các ngân hàng. Trên cơ sở đó, bài viết đã đo lường và đánh giá mức độ tập trung ngành và sức mạnh thị trường của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2005- 2019. Kết quả đo lường chỉ ra mức độ tập trung và sức mạnh thị trường của ngân hàng Việt Nam đã giảm mạnh giai đoạn trước 2011 và bắt đầu tăng trở lại sau giai đoạn 2012-2013 cùng với các làn sóng mua bán, sáp nhập, tái cơ cấu ngân hàng, tuy nhiên, thị trường ngân hàng Việt Nam nhìn chung là không tập trung, cạnh tranh cao, sức mạnh thị trường của các ngân hàng thấp. Kết quả nghiên cứu cũng bổ sung bằng chứng và xác nhận các luận giải từ cơ sở lý thuyết. Đó là các thước đo tập trung, với lợi thế dễ tính toán, có thể cung cấp một cái nhìn nhanh chóng về mức độ cạnh tranh của một thị trường nhưng vẫn cần các thước đo theo cách tiếp cận phi cấu trúc để đo lường sức mạnh thị trường của từng ngân hàng chính xác hơn. Kết luận này là rất quan trọng vì chỉ số sức mạnh thị trường có tiềm năng được sử dụng trong rất nhiều nghiên cứu chuyên sâu, từ đó, các

học giả có thể phát triển các kết quả của bài viết trong các chủ đề như đánh giá tác động đến hành vi chấp nhận rủi ro, đến rủi ro hệ thống, đến biên lãi, đến hiệu quả hoạt động của ngân hàng hay tác động của quy định pháp luật, của chính sách an toàn vĩ mô đến sức mạnh thị trường của ngân hàng... Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy các đề án tái cơ cấu, mua bán sáp nhập các ngân hàng vẫn đang đi đúng hướng trong việc tạo ra một môi trường cạnh tranh phù hợp, tuy nhiên, NHNN Việt Nam và Chính phủ cần phát triển các mô hình để liên tục theo dõi ảnh hưởng của sức mạnh thị trường đối với các biến số khác, từ đó, làm định hướng cho các quyết định chính sách. Hạn chế của nghiên cứu xuất phát từ việc nhiều nhóm ngân hàng không thường xuyên công bố dữ liệu nên mẫu nghiên cứu mới chỉ có một số NHTM nhà nước hoặc nhà nước nắm cổ phần chi phối cùng với các NHTMCP. Hơn nữa, kể cả các ngân hàng có công bố báo cáo tài chính thì một số chỉ số cũng không được công bố liên tục dẫn tới số lượng quan sát bị giảm rất nhiều ■

Tài liệu tham khảo

- Alegria, C., & Schaeck, K. (2008). On measuring concentration in banking systems. *Finance Research Letters*, 5(1), 59-67.
- Altunbaş, Y., Gardener, E. P., Molyneux, P., & Moore, B. (2001). Efficiency in European banking. *European Economic Review*, 45(10), 1931-1955.
- Ariss, R. T. (2010). On the implications of market power in banking: Evidence from developing countries. *Journal of banking & Finance*, 34(4), 765-775.
- Bain, J. S. (1951). Relation of profit rate to industry concentration: American manufacturing, 1936-1940. *The Quarterly Journal of Economics*, 65(3), 293-324.
- Baumol, W. J., Panzar, J. C., & Willig, R. D. (1983). Contestable markets: An uprising in the theory of industry structure: Reply. *The American Economic Review*, 73(3), 491-496.
- Beck, T., De Jonghe, O., & Schepens, G. (2013). Bank competition and stability: Cross-country heterogeneity. *Journal of financial Intermediation*, 22(2), 218-244.
- Berger, A. N., Demirgüç-Kunt, A., Levine, R., & Haubrich, J. G. (2004). Bank concentration and competition: An evolution in the making. *Journal of Money, Credit and Banking*, 433-451.
- Berger, A. N., Klapper, L. F., & Turk-Ariss, R. (2008). Bank competition and financial stability. *Journal of Financial Services Research*, 35 (2), 99-118.
- Bikker, J. A., & Haaf, K. (2002). Competition, concentration and their relationship: An empirical analysis of the banking industry. *Journal of banking & finance*, 26(11), 2191-2214.
- Bolt, W., & Humphrey, D. (2015). A frontier measure of US banking competition. *European Journal of Operational Research*, 246(2), 450-461.

- Boone, J. (2008). *A new way to measure competition*. *The Economic Journal*, 118(531), 1245-1261.
- Brissimis, S. N., Delis, M. D., & Tsionas, E. G. (2010). *Technical and allocative efficiency in European banking*. *European Journal of Operational Research*, 204(1), 153-163.
- Claessens, S. (2009). *Competition in the financial sector: Overview of competition policies*. *The World Bank Research Observer*, 24(1), 83-118.
- Claessens, S., & Laeven, L. (2004). *What drives bank competition? Some international evidence*. *Journal of money, credit and banking*, 36(3), 563-583.
- Coccoresse, P. (2009). *Market power in local banking monopolies*. *Journal of Banking & Finance*, 33(7), 1196-1210.
- Demsetz, H. (1973). *Industry structure, market rivalry, and public policy*. *The Journal of Law and Economics*, 16(1), 1-9.
- De Guevara, J. F., Maudos, J., & Pérez, F. (2005). *Market power in European banking sectors*. *Journal of Financial Services Research*, 27(2), 109-137.
- Fungáčová, Z., Solanko, L., & Weill, L. (2010). *Market power in the Russian banking industry*. *Economie internationale*, 4(4), 127-145.
- Humphrey, D. B., & Pulley, L. B. (1997). *Banks' responses to deregulation: Profits, technology, and efficiency*. *Journal of Money, Credit, and Banking*, 29(1), 73-93.
- IMF Data tại <https://data.imf.org/regular.aspx?key=61404591>
- Koetter, M., Kolari, J. W., & Spierdijk, L. (2012). *Enjoying the quiet life under deregulation? Evidence from adjusted Lerner indices for US banks*. *Review of Economics and Statistics*, 94(2), 462-480.
- Lapteacru, I. (2014). *Do more competitive banks have less market power? The evidence from Central and Eastern Europe*. *Journal of International Money and Finance*, 46, 41-60.
- Lê Hải Trung (2014). *Market concentration and competition in Vietnamese banking sector*. *Tại Market concentration and competition in Vietnamese banking sector. - Munich Personal RePEc Archive (uni-muenchen.de)*
- Lerner, A. (1934). *"The Concept of Monopoly and the Measurement of Monopoly Power."* *The Review of Economic Studies* 1: 157-175.
- Lương Minh Hà, Tô Phương Ngọc, Nguyễn Bích Ngọc, Nguyễn Thị Minh Tâm và Lê Vũ Thu Trang (2019). *Mức độ cạnh tranh giữa các ngân hàng thương mại Việt Nam sau sáp nhập giai đoạn 2005-2017*. *Khoa học và Đào tạo ngân hàng*, 207, 34-47.
- Maghyreh, A. I. (2018). *Bank competition, concentration and risk-taking in the UAE banking industry*. *Economia Internazionale/International Economics*, 71(2), 129-148.
- Maudos, J., & Solís, L. (2011). *Deregulation, liberalization and consolidation of the Mexican banking system: Effects on competition*. *Journal of International Money and Finance*, 30(2), 337-353.
- Motta, M. (2004). *Competition policy: theory and practice*. Cambridge University Press.
- Nguyễn Minh Sáng, Nguyễn Thị Hồng Vinh, Lê Hoàng Long, & Nguyễn Thị Thùy Trang (2020). *Does banking market power matter on financial stability?*. *Management Science Letters*, 10(2), 343-350.
- OECD. (1993) *Glossary of Industrial Organization Economics and Competition Law*. OECD Publishing. *Tại* <https://www.oecd.org/regreform/sectors/2376087.pdf>
- Panzar, J. C., & Rosse, J. N. (1987). *Testing for "monopoly" equilibrium*. *The journal of industrial economics*, 443-456.
- Peltzman, S. (1977). *The gains and losses from industrial concentration*. *The Journal of Law and Economics*, 20(2), 229-263.
- Phạm Thùy Tú (2020). *Năng lực cạnh tranh và mức độ ổn định của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh tham gia hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương*. (Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh)
- Vives, X. (2008). *Innovation and competitive pressure*. *The Journal of Industrial Economics*, 56(3), 419-469.
- Wu, J., Guo, M., Chen, M., & Jeon, B. N. (2019). *Market power and risk-taking of banks: Some semiparametric evidence from emerging economies*. *Emerging Markets Review*, 41, 100630.
- Yeyati, E. L., & Micco, A. (2007). *Concentration and foreign penetration in Latin American banking sectors: Impact on competition and risk*. *Journal of Banking & Finance*, 31(6), 1633-1647.